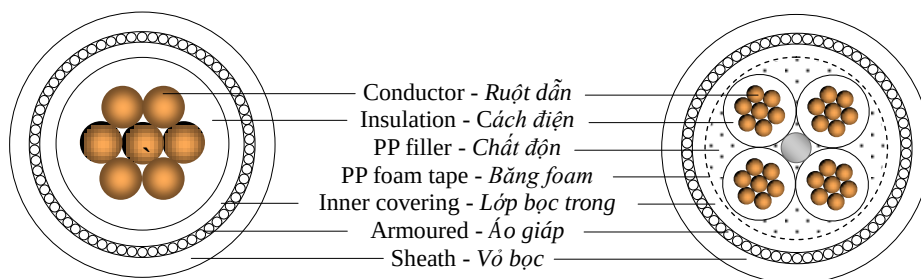


CXV/AWA(SWA) – 0,6/1 kV XLPE insulation and sheath cables with armour wires

• Construction of cable - Cấu trúc



No. of cores Số ruột	Nominal area Tiết diện danh định	Conductor Ruột dẫn		Thickness of insulation Chiều dày cách điện	Thick. of inner covering Chiều dày lớp bọc trong	Diameter of wire steel (nom.) Đường kính sợi thép		Thickness of sheath Chiều dày vỏ bọc	Approx. overall diameter Đường kính gần đúng	Max. conductor resistance Điện trở ruột dẫn lớn nhất (20°C)	Approx. weight Trọng lượng gần đúng
		Composition Cấu tạo	Diameter Đường kính			AWA	SWA				
	mm ²	No/mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/Km	Kg/Km
1 Core	50	7/Compt.	8,2	1,4	1,0	1,25	—	1,8	19,6	0,387	844
	70	19/Compt.	9,8	1,4	1,0	1,25	—	1,8	21,4	0,268	1 093
	95	19/Compt.	11,5	1,6	1,0	1,25	—	1,8	23,1	0,193	1 371
	120	37/Compt.	13,0	1,6	1,0	1,6	—	1,8	25,5	0,153	1 726
	150	37/Compt.	14,5	1,8	1,0	1,6	—	1,8	27,2	0,124	2 010
	185	37/Compt.	16,3	2,0	1,0	1,6	—	1,8	29,4	0,0991	2 441
	240	37/Compt.	18,5	2,2	1,0	1,6	—	1,9	32,0	0,0754	2 999
	300	61/Compt.	20,8	2,4	1,0	1,6	—	2,0	34,6	0,0601	3 718
	400	61/Compt.	23,8	2,6	1,2	2,0	—	2,1	39,6	0,0470	4 824
	500	61/Compt.	26,7	2,8	1,2	2,0	—	2,2	43,1	0,0366	5 908
2 Core	630	91/2,98	32,78	2,8	1,2	2,0	—	2,3	49,8	0,0283	—
	1,5	7/0,53	1,59	0,8	1,0	—	0,8	1,8	14,7	12,1	419
	2,5	7/0,67	2,01	0,8	1,0	—	0,8	1,8	15,5	7,41	468
	4	7/0,85	2,55	1,0	1,0	—	0,8	1,8	16,7	4,61	550
	6	7/1,04	3,12	1,0	1,0	—	0,8	1,8	17,7	3,08	638
	10	7/1,35	4,05	1,0	1,0	—	1,25	1,8	20,4	1,83	941
	16	7/1,70	5,1	1,0	1,0	—	1,25	1,8	22,4	1,15	1 170
	25	7/2,14	6,42	1,2	1,0	—	1,6	1,8	26,5	0,727	1 603
	35	7/Compt.	7,1	1,2	1,0	—	1,6	1,8	28,5	0,524	1 902
	50	7/Compt.	8,2	1,4	1,0	—	1,6	1,8	31,1	0,387	2 310
	70	19/Compt.	9,8	1,4	1,0	—	1,6	2,0	34,0	0,268	2 704
	95	19/Compt.	11,5	1,6	1,2	—	2,0	2,1	39,9	0,193	3 996
	120	37/Compt.	13,0	1,6	1,2	—	2,0	2,2	43,5	0,153	4 818
	150	37/Compt.	14,5	1,8	1,2	—	2,0	2,3	47,5	0,124	5 658
	185	37/Compt.	16,3	2,0	1,4	—	2,5	2,5	53,8	0,0991	7 380
	240	37/Compt.	18,5	2,2	1,4	—	2,5	2,7	62,6	0,0754	9 456
	300	61/Compt.	20,8	2,4	1,6	—	2,5	2,8	64,8	0,0601	10 816
	400	61/Compt.	23,8	2,6	—	—	—	—	—	0,0470	—

(tiếp theo)

No. of cores Số ruột	Nominal area Tiết diện danh định	Conductor Ruột dẫn		Thickness of insulation Chiều dày cách điện	Thick. of inner covering Chiều dày lớp bọc trong	Diameter of wire steel (nom.) Đường kính sợi thép		Thickness of sheath Chiều dày vỏ bọc	Approx. overall diameter Đường kính gần đúng	Max. conductor resistance Điện trở ruột dẫn lớn nhất (20°C)	Approx. weight Trọng lượng gần đúng
		Composition Cấu tạo	Diameter Đường kính			AWA	SWA				
	mm ²	No/mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/Km	Kg/Km
3 Core	1,5	7/0,53	1,59	0,8	1,0	—	0,8	1,8	15,2	12,1	449
	2,5	7/0,67	2,01	0,8	1,0	—	0,8	1,8	16,1	7,41	513
	4	7/0,85	2,55	1,0	1,0	—	0,8	1,8	17,4	4,61	616
	6	7/1,04	3,12	1,0	1,0	—	0,8	1,8	18,4	3,08	716
	10	7/1,35	4,05	1,0	1,0	—	1,25	1,8	21,3	1,83	1 086
	16	7/1,70	5,1	1,0	1,0	—	1,25	1,8	23,4	1,15	1 351
	25	7/2,14	6,42	1,2	1,0	—	1,6	1,8	28,4	0,727	1 977
	35	7/Compt.	7,1	1,2	1,0	—	1,6	1,8	29,9	0,524	2 299
	50	7/Compt.	8,2	1,4	1,0	—	1,6	1,9	32,9	0,387	2 849
	70	19/Compt.	9,8	1,4	1,2	—	2,0	2,0	38,2	0,268	4 008
	95	19/Compt.	11,5	1,6	1,2	—	2,0	2,2	42,3	0,193	5 047
	120	37/Compt.	13,0	1,6	1,2	—	2,0	2,3	46,1	0,153	6 072
	150	37/Compt.	14,5	1,8	1,4	—	2,5	2,5	52,1	0,124	7 783
	185	37/Compt.	16,3	2,0	1,4	—	2,5	2,6	57,1	0,0991	9 348
	240	37/Compt.	18,5	2,2	1,4	—	2,5	2,8	63,0	0,0754	11 381
	300	61/Compt.	20,8	2,4	1,6	—	2,5	3,0	69,0	0,0601	13 953
	400	61/Compt.	23,8	2,6	—	—	—	—	—	0,0470	—
4 Core	1,5	7/0,53	1,59	0,8	1,0	—	0,8	1,8	16,0	12,1	498
	2,5	7/0,67	2,01	0,8	1,0	—	0,8	1,8	17,0	7,41	574
	4	7/0,85	2,55	1,0	1,0	—	0,8	1,8	18,4	4,61	692
	6	7/1,04	3,12	1,0	1,0	—	1,25	1,8	20,3	3,08	955
	10	7/1,35	4,05	1,0	1,0	—	1,25	1,8	22,8	1,83	1 238
	16	7/1,70	5,1	1,0	1,0	—	1,6	1,8	25,2	1,15	1 593
	25	7/2,14	6,42	1,2	1,0	—	1,6	1,8	30,6	0,727	2 338
	35	7/Compt.	7,1	1,2	1,0	—	1,6	1,9	32,5	0,524	2 760
	50	7/Compt.	8,2	1,4	1,0	—	1,6	2,0	35,8	0,387	3 486
	70	19/Compt.	9,8	1,4	1,2	—	2,0	2,2	41,6	0,268	4 937
	95	19/Compt.	11,5	1,6	1,2	—	2,0	2,3	46,1	0,193	6 214
	120	37/Compt.	13,0	1,6	1,4	—	2,5	2,5	52,1	0,153	8 153
	150	37/Compt.	14,5	1,8	1,4	—	2,5	2,6	56,8	0,124	9 596
	185	37/Compt.	16,3	2,0	1,4	—	2,5	2,8	63,0	0,0991	11 696
	240	37/Compt.	18,5	2,2	1,6	—	2,5	3,0	69,1	0,0754	14 254
	300	61/Compt.	20,8	2,4	1,6	—	2,5	3,2	77,2	0,0601	18 411
	400	61/Compt.	23,8	2,6	—	—	—	—	—	0,0470	—

Note:

CC : Circular Compacted Stranded Conductor - Ruột dẫn tròn xoắn ép chặt
 Nguyên liệu : Lead Free - không chì
 C : Copper
 V : PVC
 X : XLPE
 AWA : Sợi nhôm
 SWA : Sợi thép

• Specification - Đặc tính kỹ thuật

- Reference standart : IEC 60502-1
- Rated voltage U_0/U : 0,6/1 kV.
- Conductor Stranding : Class 2 stranded circular or compacted conductors
- Voltage test : 3,5kV / 5 min.
- Maximum conductor temperature in normal use: 90°C.
- Tiêu chuẩn áp dụng : IEC 60502-1
- Cấp điện áp U_0/U : 0,6/1 kV.
- Ruột dẫn : dây dẫn xoắn tròn hoặc nén chặt cáp 2.
- Điện áp thử : 3,5kV/ 5 phút
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường: 90°C.